

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT

Ngày 07-7-2021

V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi
ly hôn và đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2021/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn và đòi lại tài sản”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2021/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 69/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Ngọc X, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Anh Lê Văn M, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn T, sinh năm 1973

2. Anh Tô Quốc Đ, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Phan Văn T, sinh năm 1945

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

4. Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

5. Ngân hàng thương mại cổ phần K

Địa chỉ: Số D, đường P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP K: Ông Huỳnh Công C – Giám đốc phòng giao dịch L; địa chỉ: Khóm E, thị trấn L, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

6. Ngân hàng chính sách xã hội V

Địa chỉ: Số N, phố L, phường H, quận M, Thành phố Hà Nội

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội V: Ông Nguyễn Văn D – Giám đốc Chi nhánh huyện L; địa chỉ: Khóm E, thị trấn L, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Chị Phan Thị Ngọc X là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc X trình bày: Bà với ông Lê Văn M xác lập hôn nhân vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B. Nữ trang cưới có đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24 Kara, vợ chồng đã thống nhất bán hết để làm ăn, hiện không còn. Sau khi kết hôn, bà và con riêng của bà là Tô Quốc Đ về sống chung với ông M tại xưởng cơ khí của ông M. Hàng ngày bà làm nội trợ, ông M làm xưởng cơ khí tại nhà tạo ra thu nhập chính và mọi chi phí sinh hoạt hằng ngày do ông M chi tiêu. Gia đình chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xảy ra cự cãi nên cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Tháng 01 năm 2019, ông M đã bỏ đi ra ngoài sống riêng và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay.

Bà X nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn M.

Về con chung: Quá trình chung sống bà với ông M không có con chung.

Về tài sản chung:

- Bà và ông M có tham gia 01 phần trong dây hụi 5.000.000 đồng, do chị Nguyễn Thị Kim C làm đầu thảo hụi, đã hót được số tiền 35.000.000 đồng, ông M đã đóng được 04 lần hụi chết với số tiền là 20.000.000 đồng, còn lại 15.000.000 đồng, hiện số tiền này do ông M đang quản lý.

- 01 (Một) tivi màu nhãn hiệu TCL 32 inch hiện do bà X quản lý, sử dụng.

- 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu Wave RS biển kiểm soát 84L1 – 128.97 do ông M đang sử dụng, mua năm 2014 trị giá 12.000.000 đồng.

Khi ly hôn, bà yêu cầu ông M chia cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền hụi là 7.500.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô theo định giá là 4.850.000 đồng, bà đồng ý cho ông M được tiếp tục sở hữu xe. Đối với chiếc tivi bà đồng ý tiếp tục quản lý, sử dụng và trả lại cho ông M $\frac{1}{2}$ giá trị theo kết quả định giá là 950.000 đồng.

Về tài sản riêng gồm:

- Thửa đất số 1549, tờ bản đồ số 03, diện tích 142m² tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện L, tỉnh Trà Vinh (nay là thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18); căn nhà tiền chế gắn liền với đất và cát bơm san lấp mặt bằng trên diện tích 142m², toàn bộ tài sản này là tài sản riêng của bà. Nguồn tiền sang nhượng quyền sử dụng đất, cát nhà và bơm cát là tiền chia tài sản chung của bà với chồng cũ là ông Tô Văn H.

- 01 tủ đựng quần áo bằng sắt.

- 01 xe mô tô biển kiểm soát 84B1-159.22.

Vì vậy, khi ly hôn bà yêu cầu được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản riêng này, không đồng ý chia cho ông M 1/2 giá trị căn nhà và cát bơm san lấp mặt bằng của thửa đất 227.

Về nợ chung: Trước đây bà có thể chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18, diện tích 142m² để vay vốn Ngân hàng TMCP K – chi nhánh Trà Vinh, phòng giao dịch L số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng. Do nợ đến hạn ông M không cùng bà trả nợ cho Ngân hàng nên bà đã trả toàn bộ khoản nợ vay cho Ngân hàng và tiền lãi phát sinh tổng cộng là 52.863.252 đồng. Khi ly hôn, bà yêu cầu ông M phải trả lại cho bà số tiền đã trả Ngân hàng thay cho ông M là 26.000.000 đồng (tiền vốn gốc là 25.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 1.000.000 đồng).

Về nợ riêng: Ông M còn nợ của ông Phan Văn T là cha ruột của bà 04 chỉ vàng 24 Kara.

Ngoài ra giữa bà và ông M không còn nợ người nào khác.

Theo đơn yêu cầu phản tố, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lê Văn M trình bày: Ông thống nhất như lời trình bày của bà Phan Thị Ngọc X về quan hệ hôn nhân, về con chung và nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Nay bà X yêu cầu ly hôn với ông, ông cũng đồng ý.

Về tài sản chung:

- Dây hụi 5.000.000 đồng, do chị Nguyễn Thị Kim C làm đầu thảo. Ông và bà X có tham gia một phần trong dây hụi, do ông đứng tên tham gia giao dịch với chị C, ông đã hốt được số tiền 35.000.000 đồng, sau khi nhận tiền hụi ông đã đóng lại 04 lần với số tiền là 20.000.000 đồng, còn lại 15.000.000 đồng ông sử dụng.

- 01 căn nhà tiền chế xây dựng trên diện tích 142m², thửa đất số 1549, tờ bản đồ số 03 (hiện nay là thửa 227, tờ bản đồ số 18) tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện L, tỉnh Trà Vinh; cát bơm san lấp mặt bằng trên thửa đất 227 đây là tài sản được tạo lập trong quá trình hôn nhân. Nguồn tiền có được là do năm 2013, ông ly hôn với vợ cũ là Đặng Thị Đ đã chia tài sản chung với bà Đ số tiền 30.000.000 đồng và 5.000.000 đồng tiền vay của Hội phụ nữ ấp AT, xã B, huyện L. Vợ chồng tích góp và vay tiền của Ngân hàng TMCP K để bơm cát san lấp mặt bằng trên thửa đất 227, xây dựng căn nhà tiền chế. Ông xác định khoảng tiền bơm cát san lấp mặt bằng và tiền xây dựng căn nhà tiền chế là 80.500.000 đồng (theo kết quả định giá của Hội đồng định giá là 82.125.543 đồng), đây là tài sản chung của vợ chồng.

Khi ly hôn, ông đồng ý giao cho bà X tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà và toàn bộ cát bơm, vì vậy, bà X phải trả cho ông ½ giá trị căn nhà và tiền cát bơm để san

lắp mặt bằng trên thửa đất 227 là 40.250.000 đồng (theo giá chi phí đã bỏ ra) và $\frac{1}{2}$ giá trị ti vi theo kết quả định giá là 950.000 đồng. Ông đồng ý chia lại cho bà X $\frac{1}{2}$ số tiền hui là 7.500.000 đồng.

Đối với 7.500.000 đồng tiền chênh lệch về giá trị căn nhà và cát bơm san lấp; 01 tủ để đựng quần áo loại tủ sắt và 01 xe mô tô biển kiểm soát 84B1 – 159.22 ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trước đây, ông bà có vay Ngân hàng TMCP K – chi nhánh Trà Vinh, phòng giao dịch L số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng nhưng chưa trả. Nay bà X đã trả hết khoản nợ vay và tiền lãi cho Ngân hàng nên ông đồng ý trả lại cho bà X 26.000.000 đồng (25.000.000 đồng tiền vốn gốc và tiền lãi phát sinh là 1.000.000 đồng).

Về tài sản riêng:

- Diện tích đất 142m², thửa số 227, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện L, tỉnh Trà Vinh do bà X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tài sản riêng của bà X nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- 01 xe mô tô Wave RS biển kiểm soát 84L1 – 128.97 do ông đứng tên sở hữu và đang quản lý, sử dụng do ông dùng tiền riêng của ông để mua nên đây là tài sản riêng của ông. Ông không thống nhất chia theo yêu cầu của bà X.

Về nợ riêng: Đối với lời trình bày của bà X về việc ông còn nợ của ông Phan Văn T 04 chỉ vàng 24 Kara, ông không đồng ý vì từ trước đến nay ông không có vay mượn tiền hay vàng gì của ông T.

Ngoài ra giữa ông và bà X không còn nợ người nào khác.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Tô Quốc Đ trình bày: Anh là con ruột của bà Phan Thị Ngọc X. Đối với tài sản tranh chấp giữa ông Lê Văn M với bà X yêu cầu giải quyết theo ý kiến, yêu cầu của bà X. Đối với nguyên vật liệu làm tủ sắt là do anh trực tiếp mua tại cửa hàng của ông Trần Văn T. Tính đến nay, anh còn nợ ông T tiền mua vật liệu làm tủ sắt và mua vật liệu của riêng anh tổng cộng là 7.810.000 đồng. Khoản nợ này anh nhận trách nhiệm trả cho ông T. Riêng anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì cho anh.

Tại bản tự khai ngày 18/8/2020, đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L trình bày như sau: Khoản nợ vay 5.000.000 đồng của ông M còn trong hạn, Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2020, ông Trần Văn T có lời trình bày như sau: Đối với khoản nợ 7.810.000 đồng là do anh Đ trực tiếp mua sắt tại cửa hàng của ông nên phải có trách nhiệm với ông. Ông không khởi kiện yêu cầu giải quyết trong vụ kiện ly hôn giữa bà X và ông M.

Tại bản tự khai ngày 16/12/2019, chị Nguyễn Thị Kim C có lời trình bày như sau: Dây hui 5.000.000 đồng, xác lập ngày 20/6/2017 âm lịch do chị Nguyễn Thị Kim C làm đầu thảo. Ông M tham gia một phần trong dây hui đã hót hui và hoàn thành nghĩa vụ đóng hui chết cho chị.

Tại bản tự khai ngày 18/8/2020, ông Phan Văn T có lời trình bày như sau: Khoảng 02 năm trước, bà X, ông M có mượn của ông 10.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24kara. Sau đó, bà X đã trả cho ông 10.000.000 đồng, còn 04 chỉ vàng 24kara bà X nói ông M mượn lại để cưới vợ cho con riêng của M. Nay ông không yêu cầu bà X và ông M trả lại 04 chỉ vàng 24kara và cũng không có yêu cầu gì trong vụ kiện ly hôn giữa bà X, ông M.

Tại văn bản số 01/TT-PGDCLo ngày 04/01/2021, ông Huỳnh Công C đại diện Ngân hàng TMCP K trình bày như sau: Năm 2019, bà X có thể chấp thừa đất 227, diện tích 142m² để vay vốn 50.000.000 đồng. Do nợ đã quá hạn, ngày 07/12/2020 bà X đã tắt toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, Ngân hàng cũng trả lại cho bà X tài sản thế chấp. Nay Ngân hàng không có ý kiến gì liên quan đến quyền lợi của Ngân hàng trong vụ án ly hôn giữa bà X, ông M.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2021/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung của bà Phan Thị Ngọc X.

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện phản tố của ông Lê Văn M.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn bà Phan Thị Ngọc X và ông Lê Văn M.

Về tài sản chung:

- Bà Phan Thị Ngọc X được quyền quản lý, sử dụng 01 ti vi màu nhãn hiệu TCL 32 inch, tiền hụi 7.500.000 đồng, ½ giá trị xe mô tô nhãn hiệu Wave RS biển kiểm soát 84L1 - 128.97 là 4.850.000 đồng, căn nhà tiền chế, mái hiên tole, nền láng xi măng, lối đi láng xi măng và cát bơm san lấp gắn liền trên thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18, diện tích 142m², tọa tại ấp T, xã A, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

Để đảm bảo cho việc thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật nghiêm cấm các bên làm thay đổi hiện trạng, hoặc hủy hoại căn nhà và cát bơm san lấp trên thửa đất số 227, tờ bản đồ 18, diện tích 142m².

Bà X có nghĩa vụ giao trả cho ông M số tiền chênh lệch là 41.200.000 đồng (*Bốn mươi một triệu, hai trăm nghìn đồng*).

- Ông Lê Văn M được quyền quản lý, sử dụng 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave RS biển kiểm soát 84L1 - 128.97, tiền hụi 7.500.000 đồng, ½ giá trị ti vi màu nhãn hiệu TCL 32 inch là 950.000 đồng, một phần giá trị căn nhà và cát bơm san lấp là 40.250.000 đồng. Ông M có nghĩa vụ giao trả cho bà X số tiền chênh lệch là 12.350.000 đồng.

Ông Lê Văn M có nghĩa vụ giao trả lại cho bà X số tiền đã trả cho Ngân hàng thay ông là 26.000.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu đồng*); trong này có 25.000.000 đồng tiền vay gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi phát sinh.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà X đối với số tiền chênh lệch so với đơn khởi kiện gồm 10.000.000 đồng tiền hui và 1.150.000 đồng giá trị xe mô tô nhãn hiệu Wave RS biển kiểm soát 84L1 - 128.97.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện phản tố của ông M đối với số tiền chênh lệch so với đơn khởi kiện gồm 7.500.000 đồng giá căn nhà và cát bơm san lấp, 1.850.000 đồng giá trị tivi, 2.500.000 đồng giá trị tủ sắt, 2.000.000 đồng giá trị xe mô tô biển kiểm soát 84B1 - 159.22.

- Diện tích đất 142m², thửa số 227, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện L, tỉnh Trà Vinh do Sở T cấp cho bà Phan Thị Ngọc X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/7/2016. Bà X và ông M thừa nhận đây là tài sản riêng của bà X, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Dành cho ông T một vụ kiện khác nếu có yêu cầu đối với số tiền 7.810.000 đồng, anh Đ còn nợ ông.

Dành cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L một vụ kiện khác nếu có yêu cầu đối với số tiền 5.000.000 đồng, ông M còn nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm trả, chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/3/2021 bà Phan Thị Ngọc X có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không buộc bà chia cho ông Lê Văn M 1/2 giá trị căn nhà tiền chế và cát bơm trên thửa đất 227, diện tích 142m², tờ bản đồ số 18 vì đó là tài sản riêng của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Nhà tiền chế và cát bơm san lấp có được do công sức đóng góp của bà X từ nguồn tiền bà X được chia với chồng cũ ông Tô Văn H, tuy nhiên ông M là người có công duy trì, bảo tồn tài sản. Đồng thời, trong thời kỳ hôn nhân, bà X chỉ làm nội trợ, ông M làm xưởng cơ khí, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do ông M chi trả. Việc Tòa án sơ thẩm xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà X, chia nửa giá trị nhà tiền chế và cát bơm san lấp cho ông M là hoàn toàn có căn cứ. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản

án sơ thẩm số 10/2021/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Xét đơn kháng cáo của bà Phan Thị Ngọc X còn trong thời hạn luật định. Nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét giải quyết yêu cầu kháng cáo của chị X theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bà Phan Thị Ngọc X kháng cáo không đồng ý chia cho ông Lê Văn M 1/2 giá trị căn nhà tiền chế và cát bơm trên thửa đất 227, diện tích 142m², tờ bản đồ số 18 vì đó là tài sản riêng của bà.

[3] Bà X cho rằng căn nhà tiền chế gắn liền với đất và cát bơm san lấp mặt bằng trên diện tích 142m² thửa đất số 1549, tờ bản đồ số 03 (hiện nay là thửa 227, tờ bản đồ số 18) tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện L, tỉnh Trà Vinh, toàn bộ tài sản này là tài sản riêng của bà. Nguồn tiền mà bà cất nhà và bơm cát là do năm 2016 bà nhận được tiền chia tài sản chung của bà với chồng cũ là ông H với tổng số tiền được chia là 370.000.000 đồng. Bà đã sử dụng số tiền này để mua xe cho Đ, mua thửa đất số 227 diện tích 142 m², bơm cát san lấp mặt bằng, xây dựng căn nhà tiền chế, tổng giá trị tiền cất nhà và bơm cát trên 60.000.000 đồng.

[4] Ông Lê Văn M khai rằng: Khối lượng cát bơm san lấp mặt bằng và căn nhà tiền chế xây dựng trên diện tích 142m², thửa đất số 1549 là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn tiền do vợ chồng tích góp và vay tiền của Ngân hàng TMCP K. Ông xác định khoảng tiền bơm cát san lấp mặt bằng và tiền xây dựng căn nhà tiền chế là 80.500.000 đồng (theo kết quả định giá của Hội đồng định giá là 82.125.543 đồng), đây là tài sản chung của vợ chồng.

Xét thấy: Bà X với ông M kết hôn với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của bà X và ông M là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và những thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...”. Cả bà X và ông M đều thừa nhận khối lượng cát bơm và căn nhà tiền chế đều được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, mục đích xây cất nhà cũng là để vợ chồng cùng sống chung, nên đây là tài sản chung của ông M và bà X. Mặc dù bà X sử dụng tiền có được từ chia tài sản với ông H để bơm cát và cất nhà tiền chế, nhưng ông M cũng bỏ công sức ra để xây dựng, làm nhà, đồng thời ông M, bà X cùng ăn, cùng ở, cùng sinh hoạt chung trong căn nhà này. Ngoài ra trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2019 ông M là lao động chính lo toàn bộ chi phí ăn uống, sinh hoạt trong gia đình, cưới vợ cho Tô Quốc Đ là con riêng của bà X.

[5] Do đó, Tòa án nhân dân huyện Càng Long đã xác định khối lượng cát san lấp và căn nhà tiền chế là tài sản chung của vợ chồng bà X và ông M và chia đôi tài

sản trên là phù hợp theo quy định của pháp luật. Xét thấy kháng cáo của bà X là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Xét thấy ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[10] Về án phí phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự: “Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo”. Do Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo bà Phan Thị Ngọc X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Ngọc X về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn M yêu cầu chia căn nhà tiền chế và cát bơm trên thửa đất 227, diện tích 142m², tờ bản đồ số 18.

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2021/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Phan Thị Ngọc X phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0004282 ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long; bà Phan Thị Ngọc X đã nộp đủ án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Càng Long;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ái Loan